

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2025/DS - ST
Ngày: 29 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mỹ

2. Ông Mai Văn Bé Em

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Công Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **129/2025/TLST-DS** ngày **15 tháng 4 năm 2025** về Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (P)

Địa chỉ: Số B đường N, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị P.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng Trung N - Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Quản lý và tái cấu trúc tài sản (theo Giấy ủy quyền số: 10772/UQ-PVB ngày 10/6/2020).

Người nhận ủy quyền lại: (theo Giấy ủy quyền số: 2414/GUQ-PVB ngày 19/5/2025)

- Ông Nguyễn Trọng N1 – Chức vụ: Giám đốc khách hàng cá nhân.

- Bà Trịnh Quyền A – Chức vụ: Chuyên viên quản lý khách hàng.

(bà Trịnh Quyền A có mặt)

2. Bị đơn: Ông Danh Thanh T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường L, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ trình bày:

P – chi nhánh K đã ký kết với ông Danh Thanh T Giấy đề nghị cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số: 1605/2022/HĐTD/PVB-CNKG ngày 20/5/2022, bao gồm các khoản vay như sau:

- Khoản thẻ tín dụng: Hạn mức thẻ 10.000.000 đồng; thời hạn cho vay 36 tháng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 25%/năm.

- Khoản thấu chi: Hạn mức thấu chi 40.000.000 đồng; thời hạn 12 tháng; mục đích sử dụng: thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải trả và các mục đích tiêu dùng hợp pháp khác của Chủ tài khoản thông qua thực hiện dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật. Tài khoản thấu chi là tài khoản số 268000022526 của bên vay mở tại P. Lãi suất thấu chi tại thời điểm ký hợp đồng là 17,5%/năm.

- Khoản vay trả góp (góp lương): Số tiền vay giải ngân là 200.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay trong 03 tháng đầu tiên là 15,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần do P quyết định.

Các quy định về lãi suất thẻ, trả lãi, phí, quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo Điều khoản, điều kiện cấp tín dụng và phát hành, sử dụng thẻ tín dụng tại P.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngày 20/5/2022 P đã thực hiện giải ngân cho ông D Thanh Trà số tiền 200.000.000 đồng của khoản vay góp lương, số tiền 40.000.000 đồng của khoản vay thấu chi. Ông Danh Thanh T đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho P (tạm tính đến ngày 29/9/2025), như sau:

- Khoản thẻ tín dụng: Thanh toán cho các giao dịch phát sinh với tổng số tiền 3.274.591 đồng.

- Khoản thấu chi: Thanh toán nợ gốc 2.095.957 đồng; thanh toán nợ lãi 5.852.039 đồng; tổng cộng 7.947.996 đồng.

- Khoản vay trả góp (góp lương): Thanh toán nợ gốc 44.124.238 đồng; thanh toán nợ lãi 32.012.398 đồng; tổng cộng 76.136.636 đồng.

Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) bao gồm:

- Khoản thẻ tín dụng: Nợ gốc 6.552.833 đồng; nợ lãi 5.727.775 đồng; phí 7.899.779 đồng; tổng cộng 20.180.387 đồng.

- Khoản thấu chi: Nợ gốc 37.904.043 đồng; nợ lãi 27.605.589 đồng; tổng cộng 65.509.632 đồng.

- Khoản vay trả góp (góp lương): Nợ gốc 155.875.762 đồng; nợ lãi 71.978.942 đồng; tổng cộng 227.854.704 đồng.

P khởi kiện yêu cầu ông Danh Thanh T phải trả tổng số nợ gốc và lãi tạm tính nêu trên là 313.544.723 đồng; đồng thời tiếp tục chịu lãi phát sinh tính từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ cho ngân hàng, theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng.

Tại phiên tòa, bà Trịnh Quyền A - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày như trên và tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2024 về nội dung nếu ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi phát sinh thì P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản và nguồn thu hợp pháp của ông T để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho P; vì nội dung này nằm ở thủ tục thi hành án không trong phạm vi xét xử.

Bị đơn ông Danh Thanh T: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền nợ gốc, tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm và lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ cho nguyên đơn. Đồng thời căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ đối với nội dung yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút. Bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy

định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

P tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Danh Thanh T, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Danh Thanh T là bị đơn có nơi cư trú tại phường R, tỉnh An Giang căn cứ quy định tại Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025, có hiệu lực thi hành ngày 0/7/2025; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Ông Danh Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **ông T**.

[2] Về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bị đơn **ông Danh Thanh T** không có mặt theo thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như xác định trách nhiệm của mình đối với khoản vay nguyên đơn yêu cầu trả hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Như vậy, **ông T** đã không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về Hợp đồng tín dụng:

Ông Danh Thanh T có vay vốn tại P - chi nhánh tỉnh K (nay là tỉnh An Giang), hình thức vay không có tài sản bảo đảm; được giao kết bằng Giấy đề nghị

cấp tín dụng, đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng tín dụng số: 1605/2022/HĐTD/PVB-CNKG ngày 20/5/2022, chi tiết các khoản vay như sau:

- Khoản thẻ tín dụng: Hạn mức thẻ 10.000.000 đồng; thời hạn cho vay 36 tháng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 25%/năm và được điều chỉnh theo quy định của P trong từng thời kỳ.

- Khoản thấu chi: Hạn mức thấu chi 40.000.000 đồng; thời hạn 12 tháng; mục đích sử dụng: thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải trả và các mục đích tiêu dùng hợp pháp khác của Chủ tài khoản thông qua thực hiện dịch vụ thanh toán trên tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật. Tài khoản thấu chi là tài khoản số 268000022526 của bên vay mở tại P. Lãi suất thấu chi tại thời điểm ký hợp đồng là 17,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần do P quyết định.

- Khoản vay trả góp (góp lương): Số tiền vay giải ngân là 200.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay trong 03 tháng đầu tiên là 15,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần do P quyết định. Ngày giải ngân là ngày 20/5/2022, hình thức giải ngân qua tài khoản vay của khách hàng mở tại P. Phương thức trả nợ: Nợ gốc được trả trong 60 kỳ vào ngày 15 hàng tháng; số tiền trả nợ gốc từ kỳ 01 đến kỳ 59 là 3.340.000 đồng; số tiền trả nợ gốc kỳ 60 là 2.940.000 đồng. Kỳ hạn trả nợ lãi được thực hiện vào ngày 15 hàng tháng cùng với ngày trả nợ gốc. Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 15/6/2022.

Xét thấy hợp đồng tín dụng nêu trên đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định, nội dung thỏa thuận không trái quy định pháp luật. Do đó căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng tín dụng nêu trên giữa P và ông Danh Thanh T là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Xét quá trình thực hiện hợp đồng:

- Khoản thẻ tín dụng: Căn cứ Bảng kê tính lãi chi tiết của P, xác định ông T đã sử dụng số tiền trong hạn mức được cấp, lần cuối phát sinh giao dịch chi tiêu là tháng 7/2023. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông T đã thanh toán cho các giao dịch phát sinh với tổng số tiền 3.274.591 đồng.

Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) bao gồm: Nợ gốc 6.552.833 đồng; nợ lãi 5.727.775 đồng; nợ phí 7.899.779 đồng, tổng cộng gốc lãi tạm tính là 20.180.387 đồng.

- Khoản thấu chi: Ông T đã thanh toán nợ gốc 2.095.957 đồng; thanh toán nợ lãi 5.852.039 đồng; tổng cộng 7.947.996 đồng. Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) bao gồm: Nợ gốc 37.904.043 đồng; nợ lãi 27.605.589 đồng; tổng cộng 65.509.632 đồng.

- Khoản vay trả góp (góp lương): Căn cứ ủy nhiệm chi của ngân hàng cung cấp xác nhận khoản vay 200.000.000 đồng đã được giải ngân ngày 20/5/2022 vào tài khoản của ông T mở tại P. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã thanh toán được nợ gốc là 44.124.238 đồng, nợ lãi là 32.012.398 đồng; tổng cộng 76.136.636 đồng. Hiện tại đã đến hạn thanh toán của kỳ thứ 40.

Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) bao gồm: Nợ gốc trong hạn 66.400.000 đồng; nợ gốc quá hạn 89.475.762 đồng, tổng nợ gốc 155.875.762 đồng; nợ lãi trong hạn 42.613.788 đồng, nợ lãi quá hạn 23.862.402 đồng; lãi chậm trả 5.502.752 đồng; tổng lãi 71.978.942 đồng; tổng cộng gốc lãi tạm tính là 227.854.704 đồng.

Dư nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) của tất cả các khoản vay là 313.544.723 đồng.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay và khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và căn cứ vào các hợp đồng tín dụng hai bên đã giao kết; xét thấy buộc ông Danh Thanh T phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ vay gốc, lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả và nợ phí của thẻ tín dụng cho ngân hàng là đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) tổng cộng là 313.544.723 đồng; đồng thời buộc bị đơn ông T phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên hợp đồng tín dụng kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán dứt điểm hợp đồng.

[4] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2024, P có nội dung yêu cầu nếu ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi phát sinh thì P có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản và nguồn thu hợp pháp của ông T để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho P; vì hợp đồng tín dụng nêu trên không có tài sản bảo đảm khoản vay; nội dung này nằm ở thủ tục xác minh tài sản của bên có nghĩa vụ thi hành án để thi hành bản án đã có hiệu lực của Tòa án, không trong phạm vi xét xử; nên đại diện P tự nguyện rút lại nội dung yêu cầu khởi kiện này.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Mục A Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn ông T phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả 313.544.723 đồng, án phí được xác định là 15.677.236 đồng (313.544.723 đồng x 5%).

Nguyên đơn P được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.017.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014344 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, **khoản 2 Điều 244** Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 463, 466 và 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn ông Danh Thanh T.*

1. Buộc ông Danh Thanh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền vay tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) tổng cộng là 313.544.723 đồng (ba trăm mười ba triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng) (trong đó: khoản vay góp lương nợ gốc 155.875.762 đồng, nợ lãi 71.978.942 đồng; khoản vay thẻ tín dụng nợ gốc 6.552.833 đồng, nợ lãi 5.727.775 đồng, nợ phí 7.899.779 đồng; khoản vay thấu chi nợ gốc 37.904.043 đồng, nợ lãi 27.605.589 đồng).

Đồng thời ông Danh Thanh T phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ về nội dung yêu cầu nếu ông Danh Thanh T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và lãi phát sinh thì Ngân hàng thương mại cổ phần Đ có quyền yêu

cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mãi tài sản và nguồn thu hợp pháp của ông Danh Thanh T để thanh toán nghĩa vụ trả nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Danh Thanh T phải chịu án phí giá ngạch là 15.677.236 đồng (mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi sáu đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Đ được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.017.000 đồng (sáu triệu không trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014344 ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS KV1-An Giang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm